

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889 ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131 ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
	Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
	Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký
Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn	
			30/6/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.809.609.265	7.581.595.985
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	647.071.921	1.723.204.606
Tiền	111		641.671.921	941.446.956
Các khoản tương đương tiền	112		5.400.000	781.757.650
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.034.573.229	1.735.574.636
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.010.213.495	280.413.823
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128.786.119	204.604.439
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	599.479.452	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	296.094.163	250.556.374
Hàng tồn kho	140	9	4.769.781.312	3.139.024.753
Hàng tồn kho	141		5.039.117.348	3.139.024.753
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(269.336.036)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.358.182.803	977.891.990
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.365.252	41.186.774
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.222.574.546	936.705.216
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		56.243.005	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn	
			30/6/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		27.421.857.683	22.193.123.896
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.300.092.966	1.303.868.898
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	8	1.300.092.966	1.303.868.898
Tài sản cố định	220		18.216.060.574	16.568.909.156
Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.707.829.595	16.103.772.445
Nguyên giá	222		27.377.018.756	21.906.539.480
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.669.189.161)	(5.802.767.035)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	508.230.979	465.136.711
Nguyên giá	228		1.087.720.359	696.680.717
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.489.380)	(231.544.006)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.430.871.136	1.694.487.259
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.430.871.136	1.694.487.259
Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.759.114	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252		13.359.114	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.454.073.893	2.625.858.583
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.665.885.780	2.625.858.583
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		926.013.942	-
Lợi thế thương mại	269		2.862.174.171	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.231.466.948	29.774.719.881

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn	
			30/6/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.432.386.919	17.304.897.615
Nợ ngắn hạn	310		10.125.868.291	11.219.362.163
Phải trả người bán ngắn hạn	311		920.075.075	324.870.571
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.090.317.212	1.105.603.346
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	302.564.317	199.721.483
Phải trả người lao động	314		6.565.139	6.220
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	740.601.348	704.901.206
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	319.945.604	1.126.975.596
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18(a)	6.641.383.301	7.757.283.741
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		104.416.295	-
Nợ dài hạn	330		14.306.518.628	6.085.535.452
Phải trả dài hạn khác			458.983	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18(b)	7.153.205.577	4.969.653.657
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	586.372.147	586.978.688
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	6.566.481.921	528.903.107
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.799.080.029	12.469.822.266
Vốn chủ sở hữu	410	21	11.799.080.029	12.469.822.266
Vốn cổ phần	411	22	9.892.398.780	9.892.398.780
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.892.398.780	9.892.398.780
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	145.709.384	145.709.384
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(225.970.714)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.337.986.042	2.727.397.449
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.727.397.449	2.375.003.634
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(389.411.407)	352.393.815
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	414		(55.360.116)	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.231.466.948	29.774.719.881

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


 Stuart James Wells
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


 Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
 Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/4/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	24	1.506.703.178	1.501.800.600	2.571.512.239	2.690.013.281
Các khoản giảm trừ doanh thu			1.269.922	-	1.269.922	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)			1.505.433.256	1.501.800.600	2.570.242.317	2.690.013.281
Giá vốn hàng bán	11		1.572.301.462	1.144.971.894	2.484.509.575	1.978.876.729
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		(66.868.206)	356.828.706	85.732.742	711.136.552
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	470.124.876	26.893.087	508.554.779	38.731.931
Chi phí tài chính	22	26	428.446.172	333.335.498	769.704.422	639.758.071
Phần lỗ trong các công ty liên kết			232.098	-	232.098	-
Chi phí bán hàng	25		59.801.128	28.348.983	76.978.255	49.070.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55.368.016	24.132.953	77.384.369	50.714.349
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(140.590.744)	(2.095.641)	(330.011.623)	10.325.555
Thu nhập khác	31		2.140.288	120.563	4.533.560	1.088.745
Chi phí khác	32		22.271.014	6.052.093	22.771.219	11.882.093
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(20.130.726)	(5.931.530)	(18.237.659)	(10.793.348)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(160.721.470)	(8.027.171)	(348.249.282)	(467.793)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		46.541.643	7.575.309	46.726.962	11.725.894
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(5.813.462)	(15.686.361)	(2.328.986)	(13.746.564)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(201.449.651)	83.881	(392.647.258)	1.552.877

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/4/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	
	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52) (mang sang từ trang trước)	60	(201.449.651)	83.881	(392.647.258)	1.552.877
	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân bổ cho:					
	Chủ sở hữu của Công ty	61	(198.213.800)	83.881	(389.411.407)	1.552.877
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(3.235.851)	-	(3.235.851)	-
			VND	VND	VND	VND
			(Điều chỉnh lại)	(Điều chỉnh lại)	(Điều chỉnh lại)	(Điều chỉnh lại)
	(Lỗ)/Lãi trên cổ phiếu					
	(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(201)	-	(394)	2

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(348.249.282)	(467.793)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	608.426.914	610.685.451
Các khoản dự phòng	03	234.630.169	19.249.712
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.122.662	(7.404.768)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.446.995)	(5.180.570)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	613.795.236	564.402.731
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.105.278.704	1.181.284.763
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(146.804.860)	(122.040.648)
Biến động hàng tồn kho	10	(149.608.778)	(1.219.691.662)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(435.398.423)	510.247.883
Biến động chi phí trả trước	12	(27.904.028)	(28.251.456)
		345.562.615	321.548.880
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(618.537.230)	(567.056.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(107.699.294)	(39.134.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(380.673.909)	(284.642.303)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.082.978.902)	(559.114.759)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	481.818	968.182
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(831.153.425)	-
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.231.321.408	-
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	-	(8.525.794)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của các công ty con được hợp nhất	25	(1.052.093.520)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	20.552.797	3.848.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.713.869.824)	(562.824.267)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	7.363.933.719	4.667.449.335
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(6.344.304.705)	(3.924.816.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.019.629.014	742.632.341
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.074.914.719)	(104.834.229)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.723.204.606	467.220.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.217.966)	6.500.642
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	647.071.921	368.886.673

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2020	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 1/1/2020
Các công ty con:				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Việt Nam	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTT")	Việt Nam	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	Việt Nam	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	Việt Nam	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH	Liên bang Đức	Tư vấn quản lý	100%	-
H.C. Starck GmbH (Germany)	Liên bang Đức	Tư vấn quản lý	100%	-
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)	Liên bang Đức	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	-
Chemische Fabriken Oker und Braunschweig Aktiengesellschaft	Liên bang Đức	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry.	100%	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Nơi đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày
			30/6/2020 1/1/2020
Chemilytics GmbH & Co. KG	Liên bang Đức	Chemical analysis and physical measurement data	100 % -
H.C. Starck Tungsten GmbH	Liên bang Đức	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100 % -
H.C. Starck Canada Inc. (Canada)	Canada	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100 % -
H.C. Starck Tungsten GK (Japan)	Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100 % -
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd.	Trung Quốc	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60 % -
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100 % -
H.C. Starck Tungsten LLC (Hoa Kỳ)	Hoa Kỳ	Kinh doanh và phân phối	100 % -
Chemilytics Beteiligungs GmbH (Germany)	Liên bang Đức	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100 % -

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Nơi đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2020	1/1/2020
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co.,Ltd.	Trung Quốc	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30 %	-

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iv) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

Tại ngày 30/6/2020 và 1/1/2020

Nhà máy ST
Nhà máy APT

171.865 tấn vonfram
166.990 tấn vonfram

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 6 năm |
| ▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác | 19 năm |

(h) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, không xác định thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.
- Chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng – được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo các quy định sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ với mức đóng góp xác định hoặc Quỹ với mức trợ cấp xác định.

Theo quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Theo quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường thay đổi phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày bằng cân đối kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, vòng quay luân chuyển nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho mục đích báo cáo bán niên, nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách sử dụng báo cáo dự báo cho cả năm bởi chuyên gia độc lập, sử dụng các giả định tương tự các giả định được sử dụng trong báo cáo năm trước.

(p) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu”.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu bán hàng

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để gia công/sản xuất tái chế lại thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí – phí gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận khi thành phẩm đầu ra được xác định khối lượng và định lượng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng không bao gồm các loại công cụ tài chính đi kèm điều khoản bắt buộc chuyển đổi.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(y) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2020, MTC, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích cổ phần trong H.C Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”), là nhà sản xuất về bột kim loại vonfram và vonfram cacbua (sản phẩm trung nguồn của vonfram) với hoạt động trên toàn cầu, với tổng số tiền là 1.992.284 triệu VND đã bao gồm các chi phí giao dịch. Do kết quả của giao dịch này, HCS đã trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	Carrying amount VND million
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.190
Hàng tồn kho	1.687.581
Tài sản ngắn hạn khác	930.123
Tài sản cố định	1.830.768
Tài sản dài hạn khác	972.225
Phải trả ngắn hạn khác	(1.291.779)
Phải trả dài hạn khác	(6.011.838)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	50.738
	<hr/>
	<hr/>
Tổng nợ phải trả thuần có thể xác định được phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(891.992)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.884.276
	<hr/>
Giá phí hợp nhất kinh doanh	1.992.284
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh	(940.190)
	<hr/>
Khoản tiền thanh toán thuần	1.052.094
	<hr/>

Giao dịch mua lại HCS đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả tại ngày hợp nhất kinh doanh bởi vì giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả này vẫn chưa được xác định. Các điều chỉnh sẽ được ghi nhận sau khi giá trị hợp lý được xác định.

Trong giai đoạn kể từ ngày giao dịch mua lại phát sinh cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty được mua đóng góp doanh thu thuần là 466.842 triệu VND và lỗ thuần là 35.178 triệu VND vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020

	Đồng VND	Fluorit VND	Vonfram VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	178.268.629	808.163.509	1.574.101.184	9.708.995	2.570.242.317
Lợi nhuận gộp của bộ phận	(287.118.992)	510.132.789	(80.730.840)	(56.550.215)	85.732.742
Chi phí không phân bổ					154.362.624
Thu nhập từ hoạt động tài chính					508.554.779
Chi phí tài chính					769.704.422
Lỗ đầu tư vào công ty liên kết					(232.098)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(330.011.623)
Thu nhập khác					4.533.560
Chi phí khác					22.771.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					44.397.976
Lợi nhuận thuần sau thuế					(392.647.258)

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Đồng VND			Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND				
Doanh thu bộ phận	34.116.482	905.494.400	1.666.759.619	83.642.780	2.690.013.281						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	16.908.918	638.628.601	45.348.851	10.250.182	711.136.552						
Chi phí không phân bổ											99.784.857
Thu nhập từ hoạt động tài chính											38.731.931
Chi phí tài chính											639.758.071
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh											10.325.555
Thu nhập khác											1.088.745
Chi phí khác											11.882.093
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp											(2.020.670)
Lợi nhuận thuần sau thuế											1.552.877

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản của bộ phận	160.171.118	788.312.366	3.859.375.978	255.237.584	5.063.097.046
Tài sản không phân bổ					31.168.369.902
Tổng tài sản					36.231.466.948
Tổng nợ phải trả					24.432.386.919
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020					
Tài sản của bộ phận	167.025.898	826.106.905	1.874.331.657	1.051.224.444	3.918.688.904
Tài sản không phân bổ					25.856.030.977
Tổng tài sản					29.774.719.881
Tổng nợ phải trả					17.304.897.615

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
Chi tiêu vốn của bộ phận	-		-		29.161.828		41.360.210		70.522.038	
Chi tiêu vốn không phân bổ	6.850.044		-		-		-		1.012.456.864	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình			34.255.854		64.776.397		11.079.914		116.962.209	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ									388.598.093	
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									102.866.612	

Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
Chi tiêu vốn của bộ phận	467.799		-		74.189.007		13.374.441		88.031.247	
Chi tiêu vốn không phân bổ	6.974.668								470.606.414	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình			36.392.813		59.201.376		47.534.763		150.103.620	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ									460.581.831	
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									90.987.209	

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	186.552	90.493
Tiền gửi ngân hàng	230.957.229	941.356.463
Tiền đang chuyển	16.453.188	-
Các khoản tương đương tiền	3.100.000	781.757.650
	250.696.969	1.723.204.606

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất, vay tại thời điểm cuối năm. Khoản cho vay được đảm bảo và hưởng lãi suất 8,2%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	239.835.807	239.835.807
Phải thu ngắn hạn khác	56.258.356	10.720.567
	296.094.163	250.556.374
Phải thu dài hạn		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.238.220.016	1.249.999.696
Phải thu dài hạn khác (c)	61.872.948	53.869.202
	1.300.092.964	1.303.868.898

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của NPM – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu về nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

năm 2018 phải được thông báo cho Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (NPM đã nhận được thông báo vào ngày 28/12/2018); và

- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$);

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. NPM đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của một số cơ quan quản lý liên quan.

- (b) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuế đất hàng năm.
- (c) NPM – một công ty con phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTMMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại với số tiền là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nghìn VND Nguyên giá	Nghìn VND Dự phòng	Nghìn VND Nguyên giá	Nghìn VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	48.990.317	-	54.194.593	-
Nguyên vật liệu	868.806.216	(35.487.061)	237.723.007	-
Công cụ và dụng cụ	698.364.721	(6.071.883)	572.289.604	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	623.624.325	(6.187.879)	139.145.869	-
Thành phẩm	2.794.527.201	(221.589.213)	1.259.545.121	-
Hàng hóa	-	-	739.273.589	-
Hàng gửi đi bán	4.804.568	-	136.852.970	-
	5.039.117.348	(269.336.036)	3.139.024.753	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

0. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	4.930.775.651	11.821.423.653	42.227.092	16.186.948	5.095.926.136	21.906.539.480
Tăng trong kỳ	-	516.464	-	-	-	516.464
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4)	1.345.168.200	3.712.077.404	-	-	-	5.057.245.604
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	19.639.573	597.899.874	-	-	-	617.539.447
Thanh lý	(13.624.715)	-	-	(807.551)	-	(14.432.266)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(45.945.515)	(126.444.226)	-	-	-	(172.389.741)
Biến động khác	(573.659)	(17.426.573)	-	-	-	(18.000.232)
Số dư cuối năm	6.235.439.535	15.988.046.596	42.227.092	15.379.397	5.095.926.136	27.377.018.756
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.073.164.994	3.552.372.866	38.295.409	11.603.407	1.127.330.359	5.802.767.035
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4)	586.645.146	2.819.693.718	0	0	0	3.406.338.864
Khấu hao trong năm	145.279.358	332.031.376	853.710	1.085.165	105.666.382	584.915.991
Thanh lý	(4.365.915)	-	-	(807.551)	-	(5.173.466)
Biến động khác	-	(3.206.924)	-	-	-	(3.206.924)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(20.154.896)	(96.297.443)	-	-	-	(116.452.339)
Số dư cuối năm	1.780.568.687	6.604.593.593	39.149.119	11.881.021	1.232.996.741	9.669.189.161
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.857.610.657	8.269.050.787	3.931.683	4.583.541	3.968.595.777	16.103.772.445
Số dư cuối năm	4.454.870.848	9.383.453.003	3.077.973	3.498.376	3.862.929.395	17.707.829.595

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 11.101 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2020: 10.977 tỷ VND) (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	-

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo.

Bao gồm trong chi phí cho thuê tài chính tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 67,3 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 67,3 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	-	108.309.899	588.370.818	-	-	696.680.717
Tăng trong kỳ	-	13.094	-	1.350.261	-	1.363.355
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4)	34.934.066	285.147.100	-	69.507.179	15.302.068	404.890.413
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(1.193.542)	(9.742.509)	-	(2.405.177)	(491.681)	(13.832.909)
Biến động khác	-	-	-	-	(1.381.217)	(1.381.217)
Giá trị hao mòn lũy kế	33.740.524	383.727.584	588.370.818	68.452.263	13.429.170	1.087.720.359
Số dư đầu năm	-	73.423.648	158.120.358	-	-	231.544.006
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4)	-	280.834.624	-	53.616.472	1.504.709	335.955.805
Khấu hao trong năm	-	6.620.487	15.275.164	1.588.229	27.043	23.510.923
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	-	(9.601.709)	-	(1.867.624)	(52.021)	(11.521.354)
Số dư cuối năm	-	351.277.050	173.395.522	53.337.077	1.479.731	579.489.380
Giá trị còn lại	33.740.524	34.886.251	430.250.460	15.115.186	11.949.439	508.230.979

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 444 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2020: 465 tỷ VND) (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

**Từ 1/1/2020
đến 30/6/2020
Nghìn VND**

Số dư đầu năm	1.694.487.259
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4)	110.926.385
Tăng trong năm	255.156.238
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(617.539.447)
Chuyển sang tài sản chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(2.145.438)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(6.184.662)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động tại nước ngoài sang VND	(3.829.199)
Số dư cuối năm	1.430.871.136

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 20 tỷ VND (Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019: 26 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí máy móc thiết bị, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.006.778.004	1.563.054.219	56.026.360	2.625.858.583
Tăng trong năm	-	42.600.359	86.368.334	128.968.693
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	-	2.145.438	2.145.438
Chuyển từ phải thu dài hạn	11.779.680	-	-	11.779.680
Phân bổ trong năm	(37.124.290)	(54.355.686)	(11.386.638)	(102.866.614)
Số dư cuối năm	981.433.394	1.551.298.892	133.153.494	2.665.885.780

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020	Tăng từ hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	30/6/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam						
Thuế giá trị gia tăng	-	-	179.489.804	(179.489.804)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	215.084.869	(215.084.869)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.400.473	-	43.181.691	(103.497.073)	74.085.091	74.085.091
Thuế thu nhập cá nhân	63.044.211	-	90.009.698	(126.326.847)	26.727.062	26.727.062
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	18.089.097	(18.089.097)	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	180.656.383	(180.656.383)	-	-
Các loại thuế khác	2.276.799	-	7.894.803	(9.317.850)	853.752	853.752
Thuế phải nộp tại nước ngoài						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	92.822.629	3.545.271	(4.202.221)	310.409	92.476.088
Thuế khác	-	89.618.145	24.875.773	(6.664.165)	592.571	108.422.324
	199.721.483	182.440.774	762.827.389	(430.811.559)	902.980	302.564.317

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	-	59.959.470
Tiền lãi vay phải trả	226.528.810	239.049.923
Chi phí tài chính khác	10.751.589	4.181.514
Thuế và phí tài nguyên	21.210.623	71.039.152
Chi phí xây dựng phải trả	37.871.421	14.187.389
Phí tư vấn	10.037.145	983.850
Chi phí hoạt động	432.820.931	314.119.079
Chi phí phải trả khác	1.380.829	1.380.829
	740.601.348	704.901.206

17. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	244.123.839	1.124.123.839
Phải trả cho Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”) - công ty mẹ cấp trung		
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	2.511.785	2.511.785
Phải trả khác cho các bên thứ ba		
Phải trả khác – ngắn hạn	73.309.981	339.972
	319.945.605	1.126.975.596

- (a) Các khoản phải trả bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán vào tháng 12 năm 2020.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Thanh toán	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.188.857.080	3.188.857.080	(4.676.434.393)	(1.647.482)	3.657.643.713	3.657.643.713
Nợ dài hạn đến hạn trả (Mục (b))	4.568.426.661	4.568.426.661	(1.612.000.000)	-	2.983.739.588	2.983.739.588
	7.757.283.741	7.757.283.741	(6.288.434.393)	(1.647.482)	6.641.383.301	6.641.383.301

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	779.366.498	864.314.359
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	422.646.000	150.308.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	-	15.908.877
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	922.449.530	1.082.810.380
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	4.544.670	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	90.291.000	150.245.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	458.489.616	164.877.248
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	268.800.000	504.905.811
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	USD	191.295.648	41.814.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (vi)	VND	246.325.485	155.757.627
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (vi)	USD	47.435.266	57.915.778
Khoản vay từ bên liên quan (vii)	VND	226.000.000	-
		3.143.564.737	3.188.857.080

- (i) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty do Công ty TNHH Tâm nhìn Masan nắm giữ. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 3,45% đến 4,46% một năm và từ 8,95% đến 9,52% một năm.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 4,5% đến 5,5% một năm và từ 7,3% đến 7,5% một năm.
- (iii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng 6,1% một năm và từ 9,2% đến 9,5% một năm.
- (iv) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 5,6% đến 6,3% một năm và từ 8,36% đến 9,3% một năm.

Các khoản vay tại mục (iii) và (iv) đều được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tâm nhìn Masan nắm giữ.

- (v) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài chịu lãi suất trong khoảng từ 2,22% đến 4% một năm. Tại ngày báo cáo, khoản vay được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn và các tài khoản thanh toán của Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Masan được mở tại ngân hàng này. Khoản vay không cam kết từ một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được Công ty đảm bảo hoàn trả vô điều kiện và không hủy ngang theo yêu cầu. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 3,5% đến 4,57% và từ 5,5% đến 6,8% một năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (vi) Khoản vay không cam kết từ một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được Công ty đảm bảo hoàn trả vô điều kiện và không hủy ngang theo yêu cầu. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 3,5% đến 4,57% và từ 5,5% đến 6,8% một năm.
- (vii) Các khoản vay bằng VND từ Tập đoàn Masan- công ty mẹ cấp cao nhất tại ngày cuối kỳ kế toán. Các khoản vay này không đảm bảo và chịu lãi suất 8,2%/năm.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	Ngìn VND	Ngìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	10.136.945.165	9.538.080.318
Khoản phải trả trong vòng 12 tháng (Mục (a))	(2.983.739.588)	(4.568.426.661)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.153.205.577	4.969.653.657

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020	1/1/2020
				Ngìn VND	Ngìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(i)	2020	2.983.739.588	3.570.177.119
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(ii)	2020	-	998.249.542
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(iii)	2023	497.409.323	496.989.214
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(iv)	2021	996.888.889	995.555.556
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(v)	2023	1.492.000.000	1.490.800.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(vi)	2024	496.764.715	496.533.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(vii)	2022	298.452.690	298.133.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(viii)	2022	198.921.571	198.711.110
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(ix)	2024	496.933.333	496.533.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(x)	2022	99.335.406	99.288.889
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(xi)	2022	188.737.272	188.648.889
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(xii)	2022	208.714.734	208.460.000
Phát hành các trái phiếu có đảm bảo	VND	(xiii)	2023	1.576.191.238	-
Phát hành các trái phiếu có đảm bảo	VND	(xiv)	2023	602.856.406	-
				<hr/>	<hr/>
				10.136.945.165	9.538.080.318

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.
- (ii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính quý, trái phiếu đã được thanh toán toàn bộ
- (iii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan.
- (iv) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,58% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (v) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 15,65% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (vi) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (vii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số lượng cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan mà sẽ được xác định cụ thể trước ngày 30 tháng 9 năm 2020.
- (viii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số lượng cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan mà sẽ được xác định cụ thể trước ngày 30 tháng 9 năm 2020

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (ix) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10.2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (x) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10 % một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số lượng cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan mà sẽ được xác định cụ thể trước ngày 31 tháng 8 năm 2020.
- (xi) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số lượng cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan mà sẽ được xác định cụ thể trước ngày 31 tháng 8 năm 2020.
- (xii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,75% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.
- (xiii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Các trái phiếu được bảo lãnh phát hành bởi Tập đoàn Masan
- (xiv) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Các trái phiếu được bảo lãnh phát hành bởi Tập đoàn Masan

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ lỗ tính thuế	38.854.534	-
Thuế thu nhập hoãn lại do trợ cấp hưu trí và các chênh lệch tạm thời	887.159.408	-
	926.013.942	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận

	30/6/2020	1/1/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	567.677.954	583.078.428
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	18.694.193	3.900.260
	586.372.147	586.978.688

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ
	Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	135.634.621

(*) Khoản lỗ tính thuế này chưa được quyết toán và có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục hiện trường	Quyền khai thác mỏ	Quỹ trợ cấp hưu trí	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	99.121.941	429.781.166	-	528.903.107
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4)	-	-	6.010.996.282	6.010.996.282
Dự phòng lập trong kỳ	2.339.278	16.806.529	6.032.665	25.178.472
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(19.154.635)	(19.154.635)
Chênh lệch do đơn vị tiền tệ	-	-	20.558.695	20.558.695
Số dư cuối năm	101.461.219	446.587.695	6.018.433.007	6.566.481.921

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2019	8.993.091.220	145.709.384	(295.683.347)	-	-	3.282.836.988	12.125.954.245	-	-	-	12.125.954.245	-	-	-	-	12.125.954.245
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.552.877	1.552.877	-	-	-	1.552.877	-	-	-	-	1.552.877
Khác (*)	-	-	-	-	-	(8.525.794)	(8.525.794)	-	-	-	(8.525.794)	-	-	-	-	(8.525.794)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.993.091.220	145.709.384	(295.683.347)	-	-	3.275.864.071	12.118.981.328	-	-	-	12.118.981.328	-	-	-	-	12.118.981.328
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	-	-	2.727.397.449	12.469.822.266	-	-	-	12.469.822.266	-	-	-	-	12.469.822.266
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(50.738.370)	-	-	(50.738.370)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(389.411.407)	(389.411.407)	-	(389.411.407)	-	(389.411.407)	-	(3.235.851)	-	-	(392.647.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(225.970.714)	(225.970.714)	-	-	-	(225.970.714)	-	(1.385.895)	-	-	(227.356.609)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	(225.970.714)	(225.970.714)	2.337.986.042	11.854.440.145	(55.360.116)	-	-	11.799.080.029	-	-	-	-	11.799.080.029

(*) Điều chỉnh chi phí liên quan đến mua lại quyền sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong năm 2018

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	989.239.878	9.892.398.780
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	989.239.878	9.892.398.780
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	989.239.878	9.892.398.780
Thặng dư vốn cổ phần	-	145.709.384

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	10.598.972	245.111.828	30.746.796	710.558.466
EUR	4.714.659	121.284.612	-	-
JPY	286.426.978	61.068.332	-	-
Other		126.457.366	-	-

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	21.507.965	21.507.965

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	32.630.596	4.207.843
Doanh thu tài chính khác	406.505.146	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.419.037	34.524.088
	508.554.779	38.731.931

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	572.959.440	525.485.658
Chi phí đi vay	40.835.796	38.917.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.681.875	40.027.739
Chi phí tài chính khác	67.227.311	35.327.601
	769.704.422	639.758.071

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 191.198 triệu VND (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019: lãi phân bổ cho cổ đông phổ thông là 1.469 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 989.239.878 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được điều chỉnh: 989.239.878 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
Số lượng cổ phiếu thường đã phát hành đầu năm	989.239.878	899.309.122
Ảnh hưởng từ chia cổ tức bằng cổ phiếu ngày 18/11/2019	-	89.930.756
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	<u>989.239.878</u>	<u>989.239.878</u>

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Tập đoàn Masan	Lãi trái phiếu	-	75.498.134
	Khoản vay nhận được	2.181.000.000	-
	Khoản vay đã trả	(1.955.000.000)	-
	Chi phí lãi vay	4.622.104	-
	Khoản vay đã cấp	823.753.425	-
	Khoản vay đã thu thôi	(1.224.273.973)	-
	Thu nhập lãi cho vay	29.513.777	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	61.596.993	34.794.217
	Trái phiếu phát hành	2.217.065.211	1.500.000.000
	Trái phiếu mua lại	38.823.600	-
	Khoản vay nhận được	1.063.348.235	1.100.596.299
	Khoản vay đã trả	876.331.036	1.067.228.184
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	762.982	746.609
	Mua dịch vụ	1.626.659	1.254.522
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	21.671.653	16.152.189

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


 Stuart James Wells
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


 Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
 Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc